

TÁC ĐỘNG CỦA CHI TIÊU CÔNG ĐẾN TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ CỦA TỈNH HUNG YÊN

Nguyễn Quang Hiệp

Trường Cao đẳng Công nghiệp Hưng Yên

Email: hcth.ufba@gmail.com

Ngày nhận: 10/01/2019

Ngày nhận bản sửa: 03/6/2019

Ngày duyệt đăng: 05/11/2019

Tóm tắt:

Bài viết này sử dụng mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM) phân tích tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Hưng Yên. Kết quả ước lượng mô hình thực nghiệm cho thấy: Tổng chi ngân sách có tác động tích cực đến GRDP trong cả ngắn hạn và dài hạn. Cùng với tổng chi ngân sách thì các khoản mục cấu thành tổng chi là chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên cũng được tìm thấy là có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Kết quả cũng cho thấy các biến số còn lại cũng có ảnh hưởng thuận chiều đến GRDP. Đặc biệt, những biến động của CPI trong thời gian qua của tỉnh Hưng Yên được kiểm soát khá tốt, do đó đã có những ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Từ khóa: Chi tiêu công, mô hình hiệu chỉnh sai số, tăng trưởng kinh tế.

Mã JEL: A10

Impact of public expenditure on economic growth of Hung Yen province

Abstract:

This study uses the error correction model (ECM) to analyze the impact of public expenditure on economic growth of Hung Yen province. The results of empirical model estimation show that total public expenditure has a positive impact on GRDP in both short and long term. Along with the total public expenditure, development investment expenditures and frequent expenditures are also found to have a positive impact on the province's economic growth. The results also reveal that the remaining variables also have a positive influence on GRDP. In particular, the fluctuations of CPI in the past period of Hung Yen are quite well controlled, so there have been positive impacts on the province's economic growth.

Keywords: Public expenditure, error correction model, economic growth.

JEL Code: A10

1. Giới thiệu

Tác động của chi tiêu công (chi tiêu chính phủ) đối với nền kinh tế không phải lúc nào cũng được thể hiện rõ ràng, nhưng nó lại là một bộ phận không thể thiếu trong cơ cấu chi tiêu của nền kinh tế. Trên thực tế, nhiều công trình kinh tế - xã hội có vốn đầu tư cao thường vượt quá khả năng tài chính của khu vực tư nhân, đồng thời hiệu quả kinh tế của các công trình đó cũng thấp nên cũng không hấp dẫn các nhà đầu tư tư nhân. Do đó, nếu chính phủ không đầu tư

cho các công trình này để nhằm phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội thì rất khó để đảm bảo cho mục tiêu tăng trưởng kinh tế.

Các số liệu từ Cục thống kê Hưng Yên cho thấy, chi tiêu ngân sách của Hưng Yên đều tăng qua các năm (trung bình khoảng 19,2% trong giai đoạn 1998-2016) và chiếm một tỷ trọng lớn trong GRDP của Tỉnh (năm 2010 chiếm 11,2%, năm 2016 là 14,9%, trung bình giai đoạn 2010-2016 là 13,3%). Cùng với sự gia tăng chi tiêu ngân sách là sự gia tăng sức ép

thâm hụt ngân sách và lạm phát. Do đó, việc đánh giá tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế của Tỉnh có ý nghĩa nhất định để các nhà quản lý phân bổ nguồn lực một cách hợp lý hơn, sử dụng tiền thuế của dân trong chi tiêu có hiệu quả, đúng mục đích nhằm nâng cao hiệu quả chi tiêu công và tạo điều kiện cho tăng trưởng kinh tế ổn định và phát triển bền vững.

Bài viết này sử dụng mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM) phân tích tác động của chi ngân sách đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Hưng Yên. Bên cạnh việc ước lượng tác động của tổng chi ngân sách đến tăng trưởng kinh tế, bài viết cũng sẽ ước lượng tác động của các khoản mục cấu thành chi ngân sách, bao gồm chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

2. Tổng quan cơ sở lý thuyết và các nghiên cứu thực nghiệm về mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế

2.1. Cơ sở lý thuyết

Chi tiêu công là một bộ phận không thể thiếu trong cơ cấu chi tiêu của nền kinh tế vì việc duy trì hoạt động của bộ máy nhà nước, phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình phúc lợi... phần lớn phải dựa vào các khoản chi của chính phủ. Trên thực tế thì vấn đề được quan tâm không phải là có cần đến chi tiêu công hay không, mà quan trọng là chi tiêu công ở mức nào là hợp lý và hiệu quả, nhằm tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Gia tăng chi tiêu công có thể gây ra mất cân bằng kinh tế, lấn át đầu tư của khu vực tư nhân, đồng thời lạm phát và nợ công cũng sẽ gia tăng. Lý thuyết của Niskanen (1971) cho rằng đội ngũ công chức trong khu vực

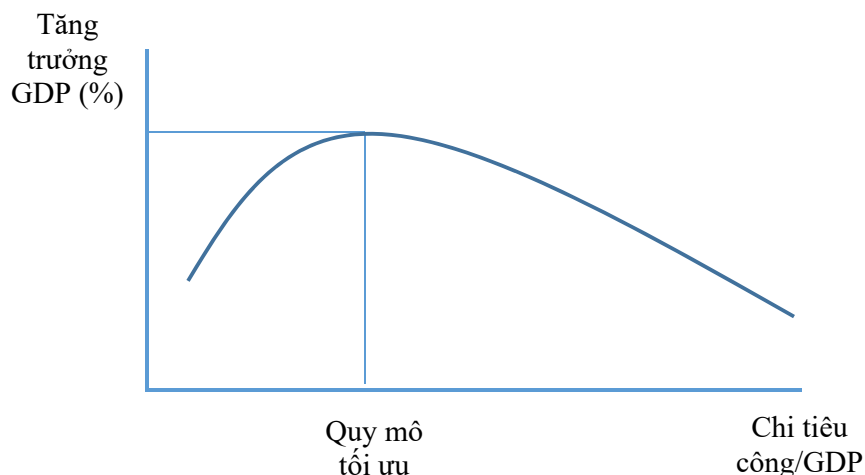
công có khuynh hướng tối đa hóa ngân sách sách để tối đa hóa lợi ích riêng của họ. Hệ quả là hàng hóa công được cung cấp không đáp ứng được nhu cầu tối ưu của xã hội.

Trong lý thuyết kinh tế, định luật Wagner về chi tiêu công là một trong những nghiên cứu sớm nhất, được nhà kinh tế người Đức Adolph Wagner đưa ra năm 1892. Định luật này nhấn mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế nhất định phải đi kèm với tốc độ tăng trưởng cao hơn của chi tiêu công. Định luật Wagner đã thiết lập mối quan hệ phi tuyến giữa GDP và chi tiêu công. Một vài nghiên cứu theo lý thuyết này đã phát hiện mối quan hệ cùng chiều giữa tăng chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế ở cả những nền kinh tế phát triển và đang phát triển, trong khi một số khác lại phát hiện mối quan hệ ngược chiều (Loizides & Vamvoukas, 2005).

Đến năm 1986, nhà kinh tế Richard Rahn đã xây dựng một đường cong (được biết đến với tên gọi là Đường cong Rahn) phản ánh mối quan hệ giữa quy mô chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế (Hình 1). Mô hình này được các nhà kinh tế sử dụng rộng rãi khi nghiên cứu vai trò của chi tiêu công đối với tăng trưởng kinh tế. Đường cong Rahn hàm ý tăng trưởng sẽ đạt tối đa khi chi tiêu công là vừa phải và được phân bổ hết cho những hàng hoá công cộng cơ bản như cơ sở hạ tầng, bảo vệ luật pháp và quyền sở hữu.

Vào những năm 1970 các nhà kinh tế theo trường phái Keynes vẫn tin rằng chi tiêu công - đặc biệt là các khoản chi tiêu thông qua vay nợ - có thể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhờ làm tăng sức mua (tổng cầu) của nền kinh tế. Ngược với quan điểm của trường phái Keynes, trong thời gian khá dài nhiều nhà kinh

Hình 1. Đường cong Rahn



tế cho rằng việc hạn chế thâm hụt ngân sách sẽ có tác động rất tích cực đối với tăng trưởng kinh tế. Họ giải thích rằng cắt giảm chi tiêu công sẽ làm giảm lãi suất, qua đó kích thích đầu tư, tăng năng suất và thúc đẩy kinh tế tăng trưởng.

Cho đến nay, hầu hết các nhà kinh tế đồng ý rằng có những trường hợp nhất định việc cắt giảm chi tiêu công sẽ thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, và cũng có những trường hợp sự gia tăng chi tiêu công là có lợi cho tăng trưởng. Tuy các nhà kinh tế còn bất đồng về con số chính xác nhưng về cơ bản họ thống nhất với nhau rằng, mức chi tiêu chính phủ tối ưu tối với tăng trưởng kinh tế dao động trong khoảng từ 15 đến 25% GDP (Phạm Thế Anh, 2008).

2.2. Các nghiên cứu thực nghiệm

Trong những năm qua, mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế là chủ đề đã được nghiên cứu nhiều. Các kết quả thực nghiệm phụ thuộc nhiều vào kỹ thuật chi tiết của mô hình thực nghiệm. Nghiên cứu của Sử Đình Thành (2011) khảo sát mối quan hệ nhân quả giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 1990 – 2010 với dữ liệu chuỗi thời gian. Kết quả cho thấy, chi ngân sách nhà nước có hiệu ứng tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Hàm ý lý thuyết từ kết quả nghiên cứu này nghiêng về ủng hộ quan điểm của trường phái Keynes hơn là định luật Wagner, với việc nhấn mạnh vai trò của chính phủ và tác động của tài khóa đến tăng trưởng kinh tế.

Cũng với dữ liệu chuỗi thời gian, Đặng Văn Cường và Bùi Thanh Hoài (2014) đã sử dụng mô hình hồi qui đồng tích hợp và mô hình ECM với dữ liệu chuỗi thời gian để ước lượng sự tác động của các yếu tố tăng trưởng kinh tế cả trong dài hạn và ngắn hạn. Kết quả nghiên cứu cho thấy: Chi thường xuyên không có quan hệ với tăng trưởng kinh tế trong dài hạn nhưng tác động thuận chiều một cách có ý nghĩa thống kê trong ngắn hạn; Tổng chi tiêu công cũng không tác động đến tăng trưởng kinh tế trong dài hạn nhưng tác động nghịch chiều trong ngắn hạn; Chi đầu tư phát triển, đầu tư khu vực tư nhân và độ mở nền kinh tế có tác động dương đến tăng trưởng kinh tế cả trong ngắn hạn và dài hạn.

Nghiên cứu của Nguyễn Quang Trung và Trần Phạm Khánh Toàn (2014) phân tích tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia Đông Nam Á trong giai đoạn 1995 - 2012. Qua phân tích hồi qui dữ liệu bảng cho thấy tổng chi tiêu công, chi tiêu công cho y tế, cho an ninh quốc phòng

có tác động cùng chiều đến tăng trưởng kinh tế và chi tiêu công cho giáo dục tác động ngược chiều. Phạm Thế Anh (2019) sử dụng dữ liệu cấp tỉnh ở Việt Nam theo mô hình tăng trưởng Tân cổ điển chỉ ra rằng, không có bằng chứng tích cực nào của chi tiêu chính phủ đối với tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu gợi ý việc thu hẹp bộ máy hành chính và rút lui khỏi các hoạt động kinh tế của nhà nước sẽ giúp ổn định kinh tế vĩ mô mà không ảnh hưởng xấu đến tăng trưởng kinh tế.

Trên thế giới, các nghiên cứu điển hình về mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế có thể kể đến như những nghiên cứu của Kormendi và Meguire (1985) và Barro (1991). Cả hai nghiên cứu này đều khai thác số liệu từ nhiều nước trên thế giới. Mức tăng trưởng trung bình ở mỗi nước được tính toán trong một thời kì dài. Kết quả nghiên cứu của Kormendi và Meguire (1985) chỉ ra rằng tiêu dùng chính phủ không hề có tác động, trong khi đó kết quả nghiên cứu của Barro (1991) cho thấy tiêu dùng chính phủ có tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Gemmell và cộng sự (2012) luận giải tác động thuần của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế còn phụ thuộc vào cách thức mà nó được tài trợ. Một sự tăng lên trong chi tiêu công nói chung phải có nguồn tài trợ, thường là từ tăng thuế. Dù vậy, với nguồn lực có giới hạn, chính phủ không thể mãi tăng thuế nên việc tài trợ chi tiêu công còn đến từ vay nợ (Teles & Mussolini, 2014; Zagler & Dürnecker, 2003). Tăng thuế hay vay nợ cũng đều phát sinh chi phí, qua đó, ảnh hưởng đến tác động kinh tế của chi tiêu công (Brahmbhatt & Canuto, 2012; Teles & Mussolini, 2014).

Như vậy, để thực hiện nghiên cứu mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế, các nghiên cứu đã sử dụng rất nhiều phương pháp khác nhau, sử dụng đa dạng các loại dữ liệu như dữ liệu chéo, dữ liệu mảng và dữ liệu chuỗi thời gian. Các kết quả thu được hầu hết đều cho thấy chi tiêu công có tác động đến tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên tác động này xuất hiện cả hai chiều hướng tích cực và tiêu cực, ngoài ra giữa các bộ phận của chi tiêu công cũng có sự tác động khác nhau đến tăng trưởng kinh tế.

3. Phương pháp nghiên cứu và nguồn số liệu

3.1. Xây dựng mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng hàm sản xuất tân cổ điển làm cơ sở để xây dựng mô hình thực nghiệm mối quan hệ giữa chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế. Dựa trên hàm sản xuất Cobb – Douglas, nếu bỏ qua

Bảng 1. Tăng trưởng kinh tế tỉnh Hưng Yên qua các giai đoạn (%)

Giai đoạn	Tổng số	Trong đó		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Công nghiệp và Xây dựng	Dịch vụ
Giai đoạn 1997 - 2000	11,9	4,59	33,3	15,77
Giai đoạn 2001 - 2005	12,27	4,49	20,45	15,17
Giai đoạn 2006 - 2010	12,23	2,78	16,7	13,65
Giai đoạn 2011 - 2017	7,97	0,97	8,94	6,0
Giai đoạn 1997 - 2017	10,7	3,2	19,85	12,65

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên và tính toán của tác giả

yếu tố công nghệ (A) thì hàm sản xuất tổng quát được viết như sau:

$$Y = f(K, L) \quad (1)$$

Trong đó, Y là mức sản lượng, K là tư bản và L là lao động.

Khi có sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế, theo Feder (1983), Ram (1986) và Grossman (1988), có thể đưa chi tiêu công (G) vào hàm sản xuất tổng quát. Chi tiêu công bao gồm chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên, tác động đến tăng trưởng trong mô hình theo hướng gia tăng tổng cầu của nền kinh tế. Như vậy, phương trình (1) có thể

được viết lại thành:

$$Y = f(K, L, G) \quad (2)$$

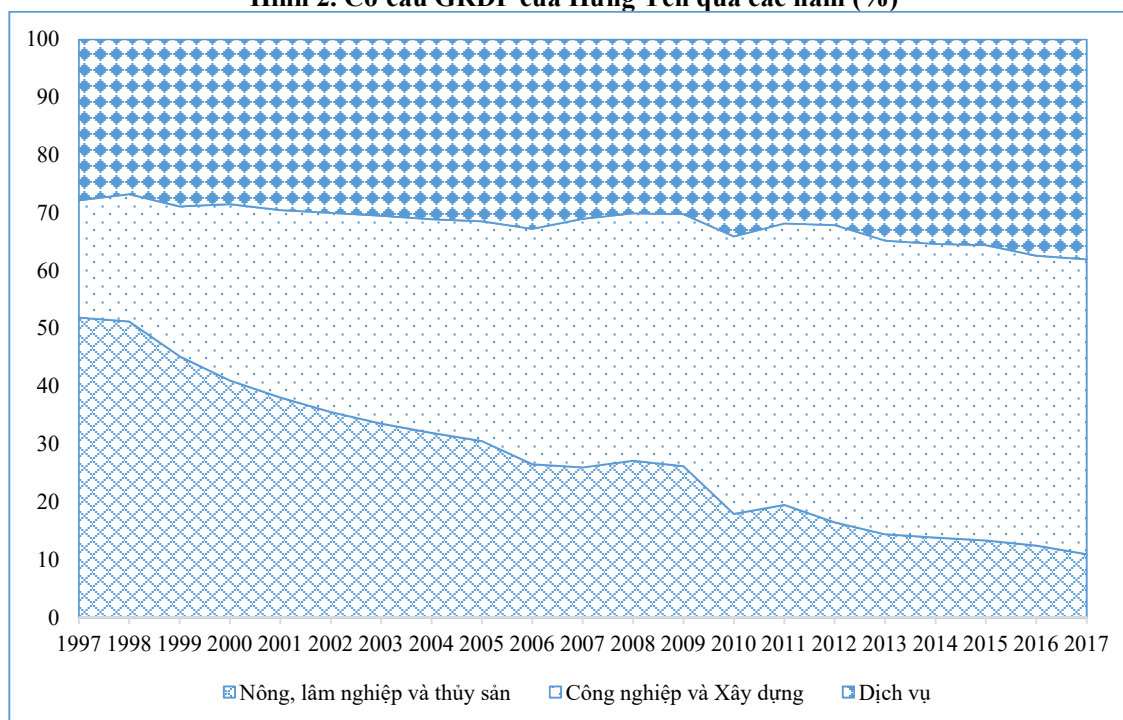
Trong điều kiện nền kinh tế mở, có thể đưa thêm các biến kiểm soát khác (H) vào mô hình để giải thích thêm sự thay đổi của tốc độ tăng trưởng kinh tế. Khi đó, phương trình (2) được viết lại như sau:

$$Y = f(K, L, G, H) \quad (3)$$

Biến kiểm soát H có thể đưa vào: Độ mở kinh tế, tỷ lệ lạm phát.

Nhằm đo lường tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế tỉnh Hưng Yên, tác giả thực hiện mô hình nghiên cứu với giả định là tăng trưởng kinh

Hình 2. Cơ cấu GRDP của Hưng Yên qua các năm (%)



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên và tính toán của tác giả.

tế chịu sự tác động của các biến kinh tế vĩ mô như: Chi ngân sách (G), Đầu tư tư nhân (I), Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), Lao động (L) và Độ mở của nền kinh tế (OP).

Từ phương trình (3), tác giả phát triển Mô hình nghiên cứu có dạng như sau:

$$GRDP = f(G, I, CPI, L, OP)$$

Lấy logarit tự nhiên hai vế như sau:

$$\ln GRDP = \beta_0 + \beta_1 \ln G + \beta_2 \ln I + \beta_3 \ln CPI + \beta_4 \ln L + \beta_5 \ln OP + \varepsilon_i \quad (4)$$

Trên cơ sở mô hình nghiên cứu đề xuất, tác giả sử dụng mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM) để phân tích tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Hưng Yên. Các thủ tục phân tích định lượng về tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế sẽ được thực hiện thông qua phần mềm Eview 9.

3.2. Cơ sở dữ liệu và nguồn số liệu

3.2.1. Dữ liệu nghiên cứu

Hưng Yên là tỉnh được tái lập năm 1997, do đó số liệu sử dụng cho nghiên cứu là bộ dữ liệu theo chuỗi thời gian từ năm 1997 đến năm 2017. Để đảm bảo tính thống nhất, nguồn dữ liệu thu thập chủ yếu từ Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên. Ngoài ra, tác giả tham khảo thêm dữ liệu từ Sở Tài chính Hưng Yên, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hưng Yên. Riêng dữ liệu về tỷ giá hối đoái được thu thập từ cơ sở dữ liệu IFS của IMF.

3.2.2. Phương pháp xử lý dữ liệu

Đa phần các số liệu do Cục thống kê cung cấp đều mang giá trị danh nghĩa, do đó tác giả sử dụng chỉ số giảm phát (là tỷ số giữa GDP danh nghĩa và GDP thực tế) để tính giá trị thực tế của các biến số khác khi chạy mô hình trong nghiên cứu này.

* *Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP)*: được đo bằng GRDP thực tế của Tỉnh, đơn vị tính “triệu VND” và được tính theo giá so sánh năm 2010.

* *Chi tiêu công (G)*: là tổng chi ngân sách trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, bao gồm chủ yếu là chi thường xuyên (GF) và chi đầu tư phát triển (GI), đơn vị tính “triệu VND”.

* *Đầu tư tư nhân (I)*: là tổng vốn đầu tư khu vực ngoài Nhà nước cộng với vốn đầu tư của khu vực nước ngoài, đơn vị tính “triệu VND”.

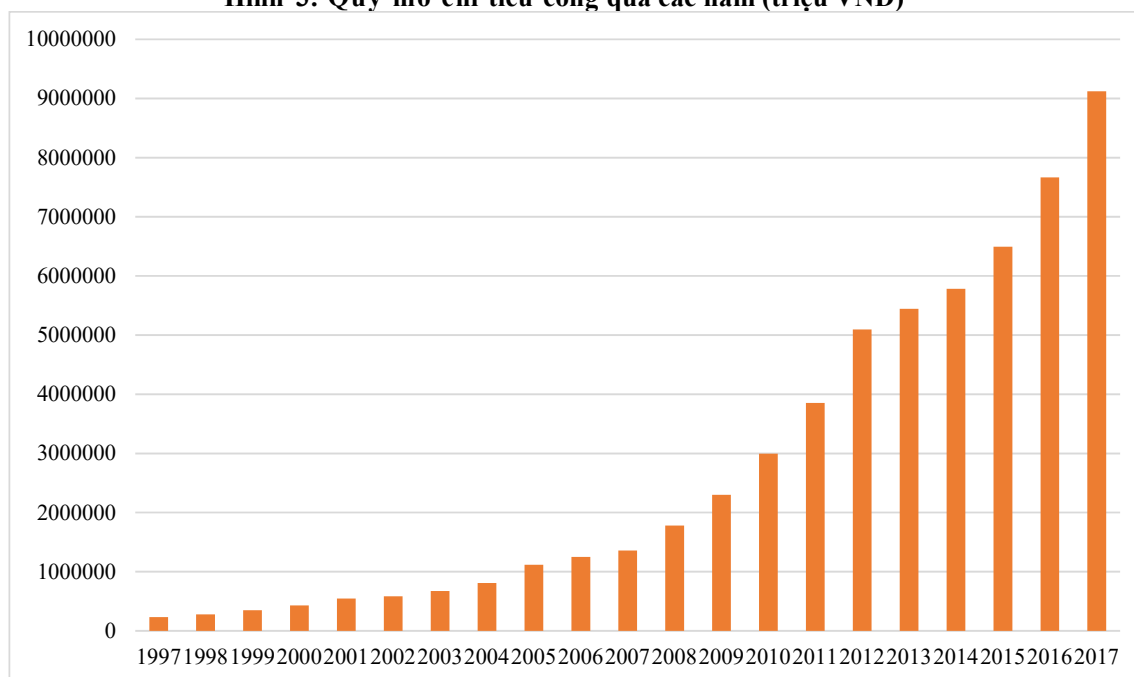
* *Lao động (L)*: Lao động sử dụng trong nghiên cứu là lực lượng lao động trong độ tuổi lao động đang làm việc trong địa bàn Tỉnh, đơn vị tính “người”.

* *Độ mở kinh tế (OP)*: được tính bằng cách lấy tổng kim ngạch xuất nhập khẩu chia cho GRDP, đơn vị tính “%”. Kim ngạch xuất nhập khẩu được quy đổi từ USD sang VND theo tỷ giá VND/USD được thu thập từ cơ sở dữ liệu International Financial Statistics (IFS) của Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF).

* *Chỉ số giá (CPI)*: là chỉ số giá tiêu dùng của tỉnh Hưng Yên. Đơn vị tính “%”.

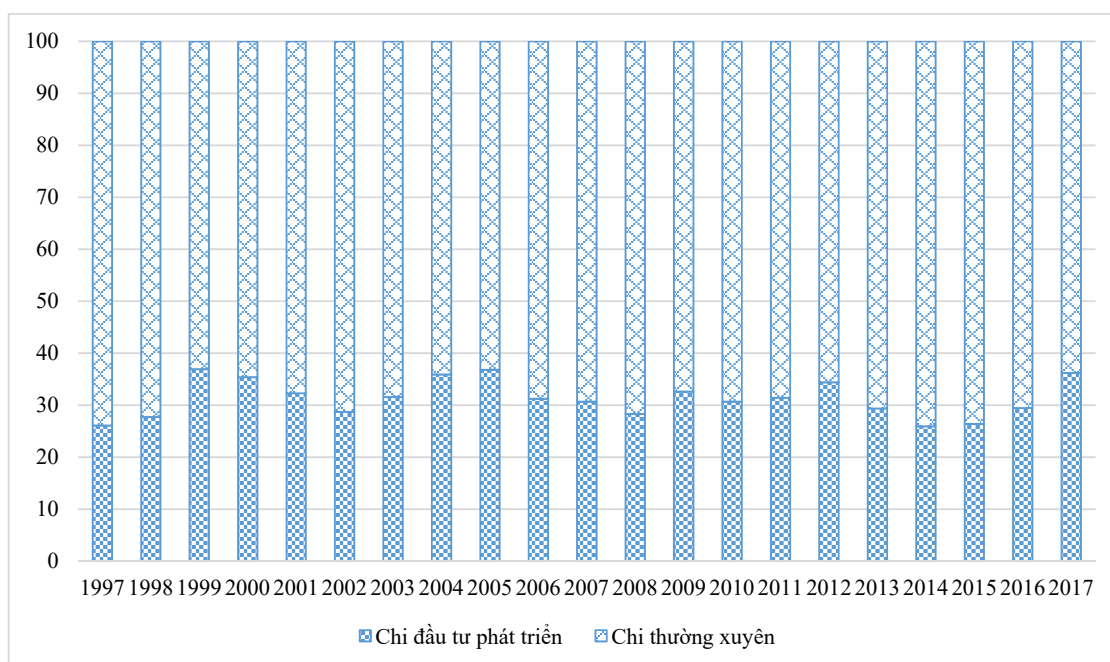
4. Kết quả nghiên cứu

Hình 3: Quy mô chi tiêu công qua các năm (triệu VND)



Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên.

Hình 4: Cơ cấu chi tiêu công qua các năm (%)



Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên.

4.1. Tổng quan về tăng trưởng kinh tế và chi tiêu công của tỉnh Hưng Yên

4.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Sau 21 năm tái lập (1997-2017), kinh tế của tỉnh đã đạt được nhiều thành tựu và tạo ra nhiều sự thay đổi sâu sắc, từ một tỉnh nghèo Hưng Yên đã vươn lên trở thành tỉnh khá trong khu vực và cả nước. Tốc độ tăng tổng sản phẩm hàng năm được duy trì ở mức cao hơn so với trung bình của cả nước, nhất là các năm đầu mới tái lập tỉnh.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực, tăng dần tỷ trọng của khu vực công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng của khu vực nông nghiệp. Qua 21 năm, tỷ trọng của khu vực nông, lâm nghiệp và

thủy sản giảm mạnh từ 51,87% năm 1997, xuống còn 17,9% năm 2010 và năm 2017 tiếp tục giảm xuống còn 10,93%; tỷ trọng khu vực công nghiệp, xây dựng tăng từ 20,26% năm 1997 lên 48% năm 2010 và năm 2017 là 51%; tỷ trọng ngành dịch vụ (bao gồm cả thuế ròng) tăng từ 27,87% năm 1997 lên 34,1% năm 2010 và năm 2017 là 38,06%. Tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp tăng đã tạo ra sự thay đổi khá mạnh mẽ giữa các ngành, bước đầu hình thành một số ngành, lĩnh vực và sản phẩm quan trọng tạo động lực phát triển cho kinh tế của tỉnh như: sản xuất và lắp ráp ô tô, hàng điện tử, may mặc, giày dép, sắt thép, chế biến thức ăn gia súc và gia cầm. Đó là sự chuyển dịch đúng hướng và phù hợp

Bảng 2. Cơ cấu chi tiêu trong chi thường xuyên của tỉnh Hưng Yên (%)

Năm	1997	2000	2005	2010	2015	2017
Tổng chi thường xuyên	100	100	100	100	100	100
1. Chi quản lý hành chính	17,7	17,5	27,6	25,2	25,7	26,4
2. Chi sự nghiệp kinh tế	11,6	9,8	9,0	16,0	10,5	10,0
3. Chi sự nghiệp xã hội	65,4	67,3	50,0	51,4	57,3	55,9
4. Chi thường xuyên khác	5,3	5,5	13,3	7,4	6,5	7,6

Nguồn: Tính toán của tác giả từ số liệu của Cục Thống kê tỉnh Hưng Yên.

Bảng 3. Thống kê mô tả về các chuỗi số liệu

Các biến	Trung bình	Trung vị	Giá trị lớn nhất	Giá trị nhỏ nhất	Độ lệch chuẩn
LNGRDP	16,69447	16,77249	17,62714	15,59916	0,649495
LNG	14,57621	14,67788	15,77582	13,18904	0,785474
LNI	15,9843	16,26133	17,00523	14,55708	0,78114
LNCPI	4,665971	4,654056	4,78549	4,57213	0,05258
LNL	13,34407	13,42048	13,45955	13,19153	0,1105
LNOP	4,412905	4,719278	5,747916	2,239693	1,086925
LNGF	14,19885	14,30334	15,32624	12,88641	0,790518
LNGI	13,40992	13,5144	14,75999	11,84628	0,787654

Nguồn: Tính toán của tác giả.

với yêu cầu của xu thế chung.

4.1.2. Thực trạng chi tiêu công

Trong những năm qua, chi ngân sách luôn đảm bảo đúng dự toán và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; xử lý kịp thời các nhiệm vụ phát sinh, các đơn vị được giao quyền tự chủ tài chính đã thực hiện đúng chế độ, chính sách, đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí. Quản lý chặt chẽ và hạn chế tối đa việc ứng trước dự toán ngân sách nhà nước, không

chuyển nguồn sang năm sau đối với các công trình, dự án chậm triển khai.

Trong cơ cấu chi ngân sách địa phương, chi thường xuyên luôn chiếm tỷ trọng lớn, dao động từ 63-74%. Trong đó, tỷ trọng chi sự nghiệp xã hội (giáo dục, y tế, khoa học công nghệ, văn hóa thông tin, thể dục thể thao, đảm bảo xã hội) chiếm tỷ trọng cao nhất trong chi thường xuyên. Đặc biệt sự nghiệp giáo dục đào tạo được dành nguồn ngân sách lớn

Bảng 4. Kết quả kiểm định tính dừng cho các chuỗi số liệu

Biến	Giá trị ADF	Giá trị tới hạn (Mức ý nghĩa)
LNGRDP	ADF = 0,523	-3,27 (10%)
D(LNGRDP)	ADF = -4,2**	-3,67 (5%)
LNI	ADF = -1,83	-3,277 (10%)
D(LNI)	ADF = -5,0***	-4,53 (1%)
LNL	ADF = -1,738	-3,277 (10%)
D(LNL)	ADF = -21,35***	-4,99 (1%)
LNG	ADF = -2,29	-3,27 (10%)
D(LNG)	ADF = -5,12***	-4,57 (1%)
LNCPI	ADF = -2,14	-3,363 (10%)
D(LNCPI)	ADF = -6,08***	-4,57 (1%)
LNGI	ADF = -2,9	-3,27 (10%)
D(LNGI)	ADF = -3,7**	-3,69 (5%)
LNGF	ADF = -1,94	-3,27 (10%)
D(LNGF)	ADF = -5,82***	-4,57 (1%)

Ghi chú: (***), (**) là có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và 5%

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Bảng 5. Kết quả ước lượng mô hình (6)

Dependent Variable: LNGRDP				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
LNI	-0.037565	0.105671	-0.355493	0.7272
LNL	1.243994	0.362706	3.429760	0.0037
LNCPI	-0.014458	0.320444	-0.045120	0.9646
LNOP	-0.035111	0.041170	-0.852819	0.4072
LNG	0.742501	0.116839	6.354902	0.0000
C	-9.905472	3.434974	-2.883711	0.0114
R-squared	0.995390			

Nguồn: Tính toán của tác giả.

nhất, chiếm từ 32% - 46% trong tổng chi thường xuyên của tỉnh. Điều này phản ánh sự quan tâm của tỉnh Hưng Yên trong việc quan tâm đến chất lượng cuộc sống của người dân, đóng vai trò thiết yếu trong việc tạo ra nguồn nhân lực có chất lượng giúp gia tăng năng suất lao động, góp phần vào việc thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, số liệu thống kê ở bảng 2 cũng cho thấy những bất cập trong cơ cấu chi thường xuyên của tỉnh, thể hiện trong xu hướng chuyển dịch trái chiều giữa các khoản mục chi trong cơ cấu chi thường xuyên của tỉnh. Cụ thể là tỷ trọng các khoản chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp xã hội có xu hướng giảm xuống, thay vào đó là sự tăng lên của tỷ trọng khoản chi quản lý hành chính, đặc biệt là từ năm 2004 đến nay.

Chi đầu tư phát triển có xu hướng giảm xuống trong một số năm từ 2013-2015, chiếm trung bình 27,2% trong tổng chi ngân sách. Nguyên nhân chủ yếu do thực hiện chính sách thắt chặt tài chính tiền tệ và tái cơ cấu đầu tư công của Chính phủ trong thời gian vừa qua. Tuy nhiên, bắt đầu từ 2016, tỷ trọng chi cho đầu tư phát triển đã gia tăng mạnh trở lại lên mức 29,5% vào năm 2016 và 36,2% vào năm 2017. Điều này thể hiện tín hiệu tích cực trong cơ cấu chi tiêu ngân sách cũng như trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Hưng Yên.

4.2. Ước lượng mô hình nghiên cứu đề xuất

Để phân tích tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Hưng Yên, mô hình nghiên cứu sẽ được ước lượng theo hai trường hợp. Đó là ước lượng tác động của tổng chi ngân sách đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Hưng Yên; Và ước lượng tác động của các khoản mục cấu thành chi tiêu công, gồm chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên, đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

4.2.1. Thống kê mô tả và kiểm định tính ổn định của dữ liệu

Trước khi tiến hành các bước phân tích cụ thể nhằm nghiên cứu tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Hưng Yên, tác giả thực hiện các phân tích thống kê mô tả và kiểm tra tính ổn định của các chuỗi số liệu: tổng sản phẩm trên địa bàn (LNGRDP), đầu tư (LNI), lao động (LNL), chi tiêu công (LNG), chi đầu tư phát triển (LNGI), chi thường xuyên (LNGF), chỉ số giá tiêu dùng (LNCPI) và độ mở kinh tế (LNOP). Trong đó, ký hiệu LN là logarit cơ số tự nhiên. Mô tả thống kê tóm tắt các chuỗi số liệu được thể hiện trong Bảng 3.

Để kiểm định tính dừng, chúng tôi thực hiện kiểm định nghiệm đơn vị bằng kiểm định Augmented Dickey Fuller (ADF) với giả định các chuỗi có hệ số chặn và có xu thế, độ trễ được lựa chọn theo tiêu

Bảng 6. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị phần dư

Null Hypothesis: EC has a unit root		
	t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic	-4.544540	0.0023
Test critical values:		
1% level	-3.831511	
5% level	-3.029970	
10% level	-2.655194	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Bảng 7. Kết quả ước lượng mô hình hiệu chỉnh sai số ECM

Dependent Variable: D(LNGRDP)				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
D(LNL)	0.214335	0.160364	1.336553	0.2043
D(LNI)	0.030406	0.038851	0.782633	0.4479
D(LNCPI)	0.242598	0.087378	2.776408	0.0157
D(LNOP)	0.006772	0.004253	1.592208	0.1354
D(LNG)	0.200253	0.081638	2.452948	0.0291
EC(-1)	-0.422798	0.158739	-2.663480	0.0195
C	0.067560	0.009534	7.086142	0.0000
R-squared	0.530572			

Nguồn: Tính toán của tác giả.

chuẩn AIC. Kết quả kiểm định chỉ ra rằng tất cả các chuỗi đều không dừng và chỉ dừng tại sai phân bậc 1 với mức ý nghĩa 1% đối với các biến LNI, LNL, LNG, LNCPI, LNGF, và với mức ý nghĩa 5% đối với các biến còn lại (Bảng 4).

Với kết quả này, bước tiếp theo sẽ thực hiện kiểm định tính đồng liên kết và ước lượng mô hình hiệu chỉnh sai số (ECM) theo hai trường hợp đã được trình bày ở trên.

4.2.2. Tác động của tổng chi ngân sách đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Hưng Yên

Mô hình nghiên cứu tổng quát trong trường hợp này có dạng như sau:

$$D(LNGRDP) = C + \alpha_1 D(LNG) + \alpha_2 D(LNL) + \alpha_3 D(LNI) + \alpha_4 D(LNOP) + \alpha_5 D(LNCPI) + \lambda EC(-1) + \varepsilon \quad (5)$$

Trong mô hình trên, ký hiệu D là sai phân, LN là logarit tự nhiên, α_i là hệ số của các biến độc lập, ε là phần dư (sai số), EC(-1) là biến điều chỉnh sai số, λ là hệ số của biến điều chỉnh sai số và cho biết tốc độ mà hệ thống tiếp cận đến trạng thái cân bằng dài hạn. $\lambda EC(-1)$ là phần mất cân bằng giữa giá trị ngắn

hạn và gtri dài hạn. Giá trị kỳ vọng của α là âm và giá trị nằm trong khoảng $-1 < \alpha < 0$, giá trị âm của hệ số này đảm bảo mối quan hệ đồng liên kết đã tìm ra ở phần trước và các mất cân bằng của kỳ trước sẽ được điều chỉnh ở kỳ hiện tại.

Hệ số λ có nghĩa thống kê sẽ phản ánh sự tồn tại mối quan hệ dài hạn giữa GRDP với các biến độc lập, nếu hệ số α_i có ý nghĩa thống kê sẽ phản ánh sự tồn tại mối quan hệ ngắn hạn giữa GRDP với các biến độc lập.

Để ước lượng mô hình ECM, trước hết cần thực hiện kiểm định tính đồng liên kết bằng cách hồi quy mô hình (5) nhưng với các biến chưa lấy sai phân như sau:

$$LNGRDP = C + \alpha_1 LNG + \alpha_2 LNL + \alpha_3 LNI + \alpha_4 LNOP + \alpha_5 LNCPI + \lambda EC(-1) + \varepsilon \quad (6)$$

Từ kết quả ước lượng mô hình (6) ở bảng 5, ta có mô hình hồi quy như sau:

$$LNGRDP = -9.9055 - 0.0376 * LNI + 1.244 * LNL - 0.0145 * LNCPI - 0.0351 * LNOP + 0.7425 * LNG + \varepsilon$$

Từ mô hình này, ta thu được giá trị phần dư (ε)

Bảng 8. Kết quả ước lượng mô hình (8)

Dependent Variable: LNGRDP				
Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
LNGI	0.171583	0.082861	2.070744	0.0573
LNGF	0.593161	0.131249	4.519364	0.0005
LNL	1.082095	0.418051	2.588427	0.0215
LNI	-0.050181	0.109666	-0.457578	0.6543
LNOP	-0.028472	0.042909	-0.663557	0.5178
LNCPI	0.062335	0.344974	0.180694	0.8592
C	-7.831293	3.992626	-1.961439	0.0700
R-squared	0.995488			

Nguồn: Tính toán của tác giả.

Bảng 9. Kết quả kiểm định nghiệm đơn vị phần dư

Null Hypothesis: EC has a unit root			
		t-Statistic	Prob.*
Augmented Dickey-Fuller test statistic		-4.902840	0.0011
Test critical values:	1% level	-3.831511	
	5% level	-3.029970	
	10% level	-2.655194	

*MacKinnon (1996) one-sided p-values.

Nguồn: Tính toán của tác giả.

theo công thức:

$$\varepsilon = \text{LN GRDP} - (-9.9055 - 0.0376 * \text{LNI} + 1.244 * \text{LNL} - 0.0145 * \text{LNCPI} - 0.0351 * \text{LNOP} + 0.7425 * \text{LNG})$$

Thực hiện kiểm định nghiệm đơn vị đối với ε . Kết quả kiểm định thể hiện trong bảng 6 cho thấy là chuỗi dừng với mức ý nghĩa là 1%. Như vậy, khi phần dư là chuỗi dừng thì các biến số trong mô hình (5) là đồng liên kết, tức là tồn tại mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa các biến trong mô hình này.

Kết quả ước lượng mô hình ECM thể hiện trong bảng 7 cho thấy, hệ số của biến D(LNG) có giá trị là 0,2 và có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5%, điều này phản ánh chi tiêu công có tác động tích cực đến GRDP trong ngắn hạn. Kết quả cũng cho thấy các biến số còn lại cũng có ảnh hưởng thuận chiều đến GRDP trong ngắn hạn, tuy nhiên các biến D(LNL), D(LNI) và D(LNOP) được xác định là không có ý nghĩa thống kê.

Dấu của các hệ số đều phù hợp với giả thiết về kỳ vọng dấu ngoại trừ hệ số của biến D(LNCPI). Ban đầu biến này được giả thiết là có tác động ngược chiều đến GRDP bởi về lý thuyết, khi lạm phát tăng cao sẽ có những ảnh hưởng xấu đến sản xuất và đời sống dân cư. Tuy nhiên trên thực tế các nhà kinh tế cũng đã chỉ ra rằng lạm phát nếu được duy trì ở mức vừa phải sẽ có tác động kích thích tăng trưởng kinh tế. Điều này chứng tỏ những biến động của CPI trong thời gian qua của tỉnh Hưng Yên được kiểm soát khá tốt. Theo số liệu thực tế thì từ khi tái lập tỉnh đến nay, chỉ số lạm phát của Hưng Yên đạt trung bình trong 21 năm khoảng 6,4%/năm, trong đó chỉ có 2 năm lạm phát tăng cao ở mức 19,7% năm 2008 và 18,3% vào năm 2011.

Ngoài ra, hệ số của biến EC(-1) có ý nghĩa thống kê ở mức 5% cho thấy tồn tại cơ chế hiệu chỉnh sai số và quan hệ cân bằng dài hạn giữa D(LN GRDP) với các biến độc lập trong mô hình. Sự sai lệch

giữa giá trị thực tế (ngắn hạn) và giá trị dài hạn của D(LN GRDP) được điều chỉnh sau mỗi năm là 0,423 lần. Đồng thời, theo Granger (1988), khi hệ số của biến hiệu chỉnh sai số có ý nghĩa thống kê thì sẽ tồn tại mối quan hệ nhân quả Granger giữa các biến này trong dài hạn.

4.2.3. Tác động của chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh Hưng Yên

Mô hình nghiên cứu tổng quát trong trường hợp này có dạng như sau:

$$D(\text{LN GRDP}) = C + \alpha_1 D(\text{LNGI}) + \alpha_2 D(\text{LNGF}) + \alpha_3 D(\text{LNL}) + \alpha_4 D(\text{LNI}) + \alpha_5 D(\text{LNOP}) + \alpha_6 D(\text{LNCPI}) + \lambda \text{EC}(-1) + \varepsilon \quad (7)$$

Để ước lượng mô hình ECM, trước hết cần thực hiện kiểm định tính đồng liên kết bằng cách hồi quy mô hình (7) nhưng với các biến chưa lấy sai phân như sau:

$$\text{LN GRDP} = C + \alpha_1 \text{LN GI} + \alpha_2 \text{LN GF} + \alpha_3 \text{LN L} + \alpha_4 \text{LN I} + \alpha_5 \text{LN OP} + \alpha_6 \text{LN CPI} + \lambda \text{EC}(-1) + \varepsilon \quad (8)$$

Từ kết quả ước lượng ở bảng 8, ta có mô hình hồi quy như sau:

$$\text{LN GRDP} = -7.831 + 0.172 * \text{LN GI} + 0.593 * \text{LN GF} + 1.082 * \text{LN L} - 0.0502 * \text{LN I} - 0.0285 * \text{LN OP} + 0.0623 * \text{LN CPI} + \varepsilon$$

Từ mô hình này, ta thu được giá trị phần dư (ε) theo công thức:

$$\varepsilon = \text{LN GRDP} - (-7.831 + 0.172 * \text{LN GI} + 0.593 * \text{LN GF} + 1.082 * \text{LN L} - 0.0502 * \text{LN I} - 0.0285 * \text{LN OP} + 0.0623 * \text{LN CPI})$$

Thực hiện kiểm định nghiệm đơn vị đối với ε . Kết quả kiểm định thể hiện trong bảng 9 cho thấy ε là chuỗi dừng với mức ý nghĩa là 1%. Như vậy, khi phần dư là chuỗi dừng thì các biến số trong mô hình

Bảng 10. Kết quả ước lượng mô hình hiệu chỉnh sai số ECM

Dependent Variable: D(LNGRDP)

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
D(LNL)	0.243118	0.143831	1.690298	0.1168
D(LNI)	0.004463	0.036967	0.120741	0.9059
D(LNCPI)	0.270626	0.075794	3.570561	0.0038
D(LNOP)	0.012874	0.007215	1.784279	0.0997
D(LNGI)	0.102162	0.023983	4.259806	0.0011
D(LNGF)	0.154873	0.061898	2.502053	0.0278
EC(-1)	-0.549888	0.109736	-5.011025	0.0003
C	0.061106	0.008778	6.961405	0.0000
R-squared	0.572540			

Nguồn: Tính toán của tác giả.

(7) là đồng liên kết, tức là tồn tại mối quan hệ cân bằng dài hạn giữa các biến trong mô hình này.

Kết quả ước lượng mô hình ECM thể hiện trong bảng 10 cho thấy, hệ số của hai biến D(LNGI) và D(LNGF) có giá trị lần lượt là 0,102 và 0,155, cả hai đều có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 1% và 5%. Điều này phản ánh chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên đều có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế trong ngắn hạn. Kết quả cũng cho thấy các biến số còn lại cũng có ảnh hưởng thuận chiều đến GRDP trong ngắn hạn, tuy nhiên ở mô hình này chỉ có hệ số của các biến D(LNL) và D(LNI) được xác định là không có ý nghĩa thống kê. Hệ số của các biến D(LNOP) và D(LNCPI) được tìm thấy là có ý nghĩa thống kê ở mức 10% và 1%.

Cũng giống như mô hình (5), ở mô hình này, dấu của các hệ số cũng đều phù hợp với giả thiết về kỳ vọng dấu, ngoại trừ biến D(LNCPI).

Ngoài ra, hệ số của biến EC(-1) có ý nghĩa thống kê ở mức 1% cho thấy tồn tại cơ chế hiệu chỉnh sai số và quan hệ cân bằng dài hạn giữa D(LNGRDP) với các biến độc lập trong mô hình. Theo kết quả ước lượng thì sự sai lệch giữa giá trị thực tế (ngắn hạn) và giá trị dài hạn của D(LNGRDP) được điều chỉnh sau mỗi năm là 0,55 lần. Đồng thời, do hệ số của biến hiệu chỉnh sai số có ý nghĩa thống kê nên cũng sẽ tồn tại mối quan hệ nhân quả Granger giữa các biến này trong dài hạn.

5. Kết luận

Sau 21 năm tái lập, kinh tế của tỉnh Hưng Yên đã đạt được nhiều thành tựu và tạo ra nhiều sự thay đổi sâu sắc. Từ một tỉnh nghèo, Hưng Yên đã vươn lên trở thành tỉnh khá trong khu vực và cả nước.

Tốc độ tăng tổng sản phẩm hàng năm được duy trì ở mức cao hơn so với trung bình của cả nước, nhất là các năm đầu mới tái lập tỉnh. Cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch rõ nét theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá; chuyển từ kinh tế thuần nông, độc canh cây lúa sang nền kinh tế công nghiệp, dịch vụ. Chi ngân sách luôn đảm bảo đúng dự toán và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; xử lý kịp thời các nhiệm vụ phát sinh, các đơn vị được giao quyền tự chủ tài chính đã thực hiện đúng chế độ, chính sách, đảm bảo tiết kiệm, chống lãng phí.

Kết quả ước lượng mô hình thực nghiệm cho thấy:

- Tổng chi ngân sách có tác động tích cực đến GRDP trong cả ngắn hạn và dài hạn. Kết quả cũng cho thấy các biến số còn lại cũng có ảnh hưởng thuận chiều đến GRDP trong ngắn hạn. Đặc biệt, những biến động của CPI trong thời gian qua của tỉnh Hưng Yên được kiểm soát khá tốt, do đó đã có những ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

- Cùng với tổng chi ngân sách thì các khoản mục cấu thành tổng chi là chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên cũng được tìm thấy là có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Kết quả này không hàm ý rằng cứ tăng chi thường xuyên càng lớn thì sẽ càng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Nó cho thấy cơ cấu chi thường xuyên của tỉnh trong thời gian qua là khá tích cực, có thể đây là nhân tố gián tiếp tạo động lực cho tăng trưởng kinh tế thông qua phát triển nguồn nhân lực, tăng năng suất lao động...

Tài liệu tham khảo:

- Barro, R.J (1991), 'Economic growth in a cross section of countries', *The Quarterly Journal of Economics*, 106(2), 407-443.
- Đặng Văn Cường & Bùi Thanh Hoài (2014), 'Tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế: Minh chứng dữ liệu chuỗi tại TP. Hồ Chí Minh', *Tạp chí Phát triển và Hội nhập*, 18(28), 27-33.
- Feder, G. (1983), 'On Exports and Economic Growth', *Journal of Development Economics*, 12(1-2), 59-73.
- Gemmell, N., Misch, F. & Moreno-Dodson, B. (2012), 'Public spending and long-run growth in practice: Concepts, tools, and evidence', *Is Fiscal Policy the Answer? A Developing Country Perspective*, Blanca Moreno-Dodson Editor, The World Bank, Washington DC, 69–107.
- Granger, C.W. (1988), 'Some recent development in a concept of causality', *Journal of econometrics*, 39(1), 199-211.
- Grossman, P. (1988), 'Growth in Government and Economic Growth: the Australian Experience', *Australian Economics Papers*, 27(50), 33-43.
- Kormendi, R.C. & Meguire, P.G. (1985), 'Macroeconomic determinants of growth', *Journal of Monetary, Economics*, 16, 141–163.
- Loizides, J. & Vamvoukas, G. (2005), 'Government expenditure and economic growth: Evidence from Trivariate Causality Testing', *Journal of Applied Economics*, 8(1), 125-152.
- Nguyễn Quang Trung & Trần Phạm Khánh Toàn (2014), 'Tác động của chi tiêu công đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia Đông Nam Á', *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Mở Tp. Hồ Chí Minh*, 3(36), 50 – 59.
- Niskanen, W. (1971), *Bureaucracy and Representative government*, Aldine-Atheton, Chicago.
- Phạm Thế Anh (2008), *Chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế: khảo sát lý luận tổng quan*. Bài nghiên cứu NC-02/2008, bài nghiên cứu của Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Phạm Thế Anh (2019), 'Chi tiêu chính phủ và tăng trưởng kinh tế: Lý thuyết và bằng chứng thực nghiệm ở Việt Nam', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 262, 2-10.
- Ram, R. (1986), 'Government Size and Economic Growth: A New Framework and Some Evidence from Cross – Section and Time – Series Data', *The American Economic Review*, 76(1), 191-203.
- Sử Đình Thành (2011), 'Chi tiêu công và tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam kiểm định nhân quả trong mô hình đa biến', *Tạp chí Phát triển Kinh tế*, 252, 54–61.
- Teles, V.K. & Mussolini, C.C. (2014), 'Public debt and the limits of fiscal policy to increase economic growth', *European Economic Review*, 66, 1–15.
- Zagler, M. & Dürnecker, G. (2003), 'Fiscal policy and economic growth', *Journal of Economic Surveys*, 17(3), 397–418.